

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN



TẬP XIII

THÁNG 9 - 1964

NHA VĂN-HOÁ
TỔNG BỘ VĂN HOÁ XÃ HỘI

SÀI-GÒN VIỆT-NAM

HƯƠNG-GIANG

biên-khảo

lịch-sử và giai-thoại bưu-trạm việt-nam

Buồn tình ơi hỡi buồn tình !

Không ai đi Huế cho mình gửi thơ.

Câu ca-dao này nhắc lại một thời xa xưa, mà tổ-chức Bưu-trạm chỉ dành riêng cho Nhà-Nước để vận-tải công-văn, truyền bá mệnh-lệnh. Còn thư-tín của tư-nhân thì phải chờ khi nào có ai đi đâu, sẽ nhờ người ta đem theo, đó là lối “gửi thư tay”, do bạn bè thân-tín mang đi, may ra thì tới nơi tới chốn, còn nếu rủi-ro bị thất-lạc thì cũng đành chịu vậy, vì hồi đó đâu có lối gửi thư bảo-đảm như bây giờ !

Sở dĩ cô gái xứ Đồng-Nai muốn gửi thư “về ngoài”¹, là vì :

Con chim xanh đậu ngành cây khế,

Tôi thương một người ngoài Huế mới vô.

Tình thương nỗi nhớ của cô ta được diễn-tả tế-nhị trong câu ca-dao :

Nhớ anh ăn chén cơm lưng,

Uống nước cầm chừng để bụng yêu anh.

mà nàng sẽ gói ghém trịnh-trọng trong một phong thư chưa biết bao giờ gửi được !

Trong khi đó, tại chốn Kinh-kỳ có một chàng trai đang trầm-ngâm nhìn mưa bay lơ-thơ trên vườn hẹ và tưởng nhớ tới người yêu khuất nẻo chốn xa-xăm :

1 Về ngoài ấy (rút ngắn lại).

*Mưa lâm râm ướt đầm lá hẹ,
Tôi thương một người có mẹ không cha.*

Cảnh thê-lương côi-cút đó nhắc lại một sự-kiện đã được ghi vào lịch-sử : cha nàng đã anh-dũng bỏ mình nơi chiến-địa, vào hậu-bán thế-kỷ XIX, trong hàng - ngũ của Trương-Công Bình-Tây Đại-Nguyên-Soái. Tâm-trạng của chàng và nàng hồi đó làm cho ta nhớ lại bài thơ sau đây của Nguyễn-Công-Trứ :

*Gánh tương-tư riêng nặng bề bề,
Thương thay người ở đôi quê,
Nẻo đi thời nhớ nẻo về thời thương,
Tính sao cho vẹn trăm đường?*

Từ đây, kẻ chân trời người góc biển, biết tính làm sao cho vẹn trăm đường? May ra chỉ còn một cách là mỗi người viết sẵn một bức thư, gửi vào đây chút ít tâm-tình và đôi lời nguyện-ước, rồi phải ráng chờ cho tới ngày nào ngành Bưu-trạm được tổ-chức theo hệ-thống mới, thì phong thư đó mới được chuyển đi mau lẹ và đến nơi đến chốn. Phong thư ngày nay khác với phong thư ngày xưa, là vì có dán con tem, tức con cò, mà một câu ca-dao khác của miền Nam thường hay nhắc tới :

*Làm thơ giấy trắng, em gấn con cò xanh,
Gửi nhà Bưu-điện, nhớ tới anh đêm ngày.*

Từ khi xã-hội loài người được tổ-chức hẳn hoi, người ta sớm nghĩ tới việc trao đổi thư-tín. truyền-bá mệnh-lệnh từ người này tới người khác, từ cấp trên xuống cấp dưới, làm thế nào cho thư-tín đó, mệnh-lệnh đó đến nơi một cách mau lẹ. Muốn được như vậy, người ta đã thiết-lập cả một tổ-chức khéo-léo và có quy-cử, mệnh danh là Bưu-trạm. Vậy chúng ta nên tìm hiểu lai-lịch của Bưu-trạm và sự tiến-triển của ngành này từ xưa tới nay, tại Á-Đông nói chung và ở Việt-Nam nói riêng.

I. Tổ-chức bưu-trạm thời xưa

Vì lẽ văn-hóa nước ta chịu nhiều ảnh-hưởng của văn-hóa Trung-Quốc, chúng ta sẽ ngược dòng thời-gian tìm hiểu sự tổ-chức bưu-trạm

của Trung-Hoa thời xưa như thế nào, rồi sau đó chúng ta sẽ lược-đuyệt sự tổ-chức bưu-trạm của nước ta, trải qua các thời-đại.

Căn-cứ vào lịch-sử Trung-Quốc thì dịch-quán đã được thiết-lập từ thời Chu-Thành-Vương 周 成王 (1115-1091 tr. C.N). Từ thời đó đã đặt ra chức di-nhân 遺人; các đường đi qua thôn-dã, cứ cách 10 dặm thì đặt 1 *lư* 廬; cách 30 dặm thì đặt 1 *túc* 宿, mỗi túc có dựng nhà ở bên đường để khách ngủ trọ, lại có cả kho tích-trữ lương-thực; cách 50 dặm có *thị* 市, tức chợ, chợ có đặt *hậu quán* 候館 tức quán đợi; cách quán đợi 20 dặm có *phổ* 舖, phổ có *yết-mã-đình* 歇馬亭, tức quán để ngựa; cách 60 dặm có *dịch* 驛, dịch có *kho lương*. Nhưng trong đó chia ra hai hạng: *khách xá* 客舍 thì gọi là *nghinh-lữ* 迎旅, quán-dịch thì gọi là *bưu-đình* 郵亭. Về sau đến thời nhà Tần (221-206 tr. TL) cứ cách xa 10 dặm đặt một *trường-đình* 長亭, 5 dặm đặt một *đoản-đình* 短亭 mỗi đình có một người *đình trưởng* 亭長, để điều-động binh-dịch đi bắt trộm cướp và để chuyển-tổng mệnh-lệnh.

Theo *Từ-Nguyên*, một dặm chính-thức thời xưa gồm có 3125 thước ta; chiếu theo ngày nay, cứ mỗi thước tây là 2 thước 5 tấc ta. thì một dặm dài phỏng chừng 1 km 250. Như vậy, mỗi *đoản-đình* cách xa: $1 \text{ km } 250 \times 5 = 6 \text{ km } 250$, và mỗi *trường-đình* cách xa gấp đôi, nghĩa là 12 km 500.

Trong truyện *Kiều*, *Nguyễn-Du* có nhắc tới “mười dặm tràng đình” khi nàng *Kiều* sắp-sửa hành-trang lên xe theo chàng họ *Mã*:

*Đoạn-trường thay lúc phân-kỳ,
Vó câu khắp-khên bánh xe gập-ghềnh;
Bể ngoài mười dặm tràng-đình,
Vương-Ông mở tiệc tiễn-hành đưa theo.*

Trong lãnh-vực Bưu-trạm thuở xưa, chúng ta ghi nhận một số danh-từ rất thông-dụng, mà chúng ta cần tìm hiểu nguyên-ủy như sau:

(1) *Trí bưu* 置郵: danh-từ này do *Thầy Mạnh-Tử* thuật lại lời *Đức Khổng-Tử*: *Đức* chỉ lưu hành tốc ư *trí bưu* nhi truyền mệnh 德之流行速於置郵而傳命 nghĩa là: *Đức* chính trôi đi còn mau hơn đặt bưu mà truyền lệnh. *Từ-Nguyên* còn chú thích thêm: do *ngựa* truyền đi thì gọi là *trí*, do *trạm* truyền đi thì gọi là *bưu*.

(2) *Vũ-thư* 羽書: Thư lông chạy như bay. Thời nhà Hán (202. tr. TL-220 sau TL) người ta chế một cái thẻ gỗ, dài độ 1 thước 2 tấc, khi có giặc cần phải cấp báo thì viết vào thẻ, cắm lông chim lên trên rồi sai binh-dịch

mang chạy, vì thế trong thơ *Thu hứng* của Đỗ-Phủ 杜甫 có câu : Chinh Tây xa mã vũ thư trì 征西車馬羽書馳 nghĩa là : Xe ngựa chinh Tây, thư cấp báo như chim bay rầm-rập.

(3) *Nhận tín* 雁信 : tin nhận xuất hiện từ đời nhà Hán. Tô-Vũ 蘇武 sang sứ Hung-nô 匈奴 ; vua xừ này là Thuyền-Vu 單于 đẩy Tô-Vũ ra Bắc-Hải, bắt phải chẵn dê ở trong thung-lũng suốt 19 năm trời. Về sau Hán và Hung-nô giảng hòa, Hán Đế sai sứ sang thăm tin tức, Thuyền-Vu nói dối là bọn Tô-Vũ đã chết. May sao có viên quan nhà Hán tên gọi Thường-Huệ 常惠 biết rõ việc ấy, liền mách sứ-giả vào nói với Thuyền-Vu rằng : Hán - Đế đi săn ở vùng Thượng-lâm 上林 bắn được con *nhận*, nơi chân nó thấy buộc một phong *bach thư* 帛書. Thư viết vào lụa nói rằng bọn Tô-Vũ còn sống, hiện đương chẵn dê ở trong thung lũng. Thuyền-Vu cả sợ, bèn sai sứ-giả đi đón Tô Vũ trở về. Vì thế về sau người ta hay mượn điển đó để nói việc gửi thư.

Trong *Chinh-Phụ Ngâm* của Đoàn-Thị-Điễm, chúng ta có thể trích ra vài câu thơ nhắc tới điển-tích này :

*Trước đời lần có tin thư đoái,
Rày thừa thư mà lại thừa tin.
Thấy nhàn ngô lụa thư truyền,
Mãng sương đưa lạnh thì mền xuýt may.*

*Trải mấy xuân tin đi tin lại,
Tới xuân này tin hãy vắng không.
Thấy nhàn luống tưởng thư phong,
Nghe sương luống sắm áo bông sẵn sàng.*

(4) *Ngư-tín* 魚書 : tin cá. Điển này thấy trong Cồ-Nhạc-Phủ 古樂府, có 4 câu thơ rằng :

客從遠方來
Khách tòng viễn phương lai,
遺我雙鯉魚
Dị ngã song lý ngư.
呼兒烹鯉魚
Hô nhi phanh lý ngư,
中有尺素書
Trung hữu xích tố thư.

tạm dịch là :

*Khách ở phương xa lại,
Cho ta hai cá chép (gáy).
Gọi con mỡ nó ra,
Trong bụng có thư lụa trắng.*

Nhưng tập *Đan duyên tổng lục* 丹鉛總錄 lại dẫn 4 câu thơ khác, cũng trong *Cổ-Nhạc-Phủ*, để giải-thích :

尺素如殘雪
Xích tố như tàn tuyết,
結成雙鯉魚
Kết thành song lý ngư.
要知心裏事
Yếu tri tâm lý sự,
看取腹中書
Khán thủ phúc trung thư.

Nghĩa là :

*Lụa trắng như tuyết tan,
Kết thành hai cá gáy.
Muốn biết tâm-sự sao ?
Mở coi thư trong bụng.*

Theo như bốn câu thơ trên thì cổ-nhân lấy bức thư kết thành hình con cá gáy, tức là cái phong bì, còn muốn biết bên trong nói gì, thì mở cái phong bì ra coi, chứ không phải mở bụng cá.

(5) *Lạp thư* 蠟書 : Thư bọc sáp, việc này có từ thời nhà Tống (960-1278), trong truyện Lý-Hiến-Trung 李顯忠 chép rằng : Trung có sai một người gia-khách tên gọi là Lôi-Hoán 雷燦 đem bức lap-thư đến nơi hành tại, mật báo với vua về tin biến-loạn. Cách đưa tin này về sau khi nào những đồn ải ở nơi hẻo-lánh bị giặc bao vây, người ta *rạch da chân* người đưa thư để nhét bức thư bọc sáp vào, rồi khâu lại, giả làm vết thương để quân địch khỏi ngờ. Theo truyền-ngôn ở nước ta, về thời nhà Trần chống với quân Nguyên cũng đã dùng kế đó.

(5) *Mai dịch* 梅驛 : Danh-từ này thấy từ thời nhà Tống (Nam Bắc Triều) (420-477); Lục Khải 陸凱 từ Giang-Nam gửi một cành mai để tặng bạn thân là Phạm-Việt 范曄 ở Lũng-Đầu có kèm theo 4 câu thơ sau :

折 梅 逢 驛 使
 Chiết mai phùng dịch sứ
 寄 與 隴 頭 人
 Ký dữ lũng đầu nhân
 江 南 何 所 有
 Giang-Nam hà sở hữu
 聊 贈 一 枝 春
 Liêu tặng nhất chi xuân

Tạm dịch là :

*Bẻ cành mai gặp người dịch sứ,
 Gửi cho ai ở xứ Lũng-đầu.
 Giang-Nam hỏi có gì đâu ?
 Hoa Xuân này gửi tặng nhau một cành.*

(Tô-Nam dịch)²

Nhân bài thơ này mới có danh-từ “*Mai dịch*”; rồi từ đấy về sau, nơi *trạm điểm* nào người ta cũng trồng *cây mai* (*prunus sinensis*), khiến cho mai hoa trở thành một tên tốt đẹp trong lịch-sử của ngành trạm dịch. Rồi gần đây ở bên nước ta cũng dùng hai chữ “*Mai đình*” 梅亭 để chỉ vào chức Chánh-tổng, vì Chánh-tổng ngày xưa cũng đứng đầu một trạm tiếp nhận mệnh-lệnh để truyền đi các làng vậy.

(7) *Phi-nô* 飛奴 : nô-bộc biết bay, tức là chim bồ câu đưa thư, cách này thấy có từ thời nhà Đường (618-907) . Trương-Cửu-Linh 張九靈 người huyện Khúc-giang thi đỗ Tấn-sĩ thời Đường Huyền-Tông (713-741) ngày thường vẫn dùng chim *Cáp* 鴿 đưa thư đi các nơi, rồi ông đặt tên cho nó là *Phi-nô* (trích trong *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí* phần tỉnh Thừa Thiên, mục Cầm) . Theo *Từ-Nguyên* chú thích : Chim *Cáp* đồng loại với chim *Cưu* và có hai giống *Cáp đồng*, *Cáp nhà* 野鴿 家鴿.

Loại này bay liệng rất mau, có sức ghi nhớ rất kỹ, dù đem thả ở nơi xa thăm, nó cũng nhớ lối để bay về, cho nên các quân dinh ngày xưa vẫn dùng nó để truyền báo tin-tức.

(8) *Hỏa bài* 火牌 : phương-pháp này xuất-phát từ đời nhà Thanh (1644-1911) lấy tấm bài bằng gỗ có khắc hai chữ “*Hỏa tốc*” 火速 nghĩa là : cấp tốc như lửa, do Binh-bộ cấp phát cho các Đốc-phủ Đề-lãnh ở các

2 Soạn-giả xin cảm tạ Cụ Tô-Nam Nguyễn-Đình-Diệm đã giúp cho nhiều tài-liệu quý về Bru-trạm thời xưa.

tỉnh, gặp khi có việc cần kíp sai người cầm đi; các trạm dọc đường nhận thấy phù-hiệu thì phải lập tức chuyển tống đi các nơi và cấp lương-thực cho binh phu ấy trở về.

Tại nước Việt ta, dưới thời nhà Lý, sử có chép: “Đời vua Lý-Thái-Tông (Mậu-thìn 1028 — Giáp-ngọ 1054), vua lại chia đường quan-lộ ra từng *cung*, đặt nhà *trạm* để chạy giấy công văn”.

Tới đời Hồ-Quý-Lý (1400-1407) lại mở *đường cái-quan* (quan-lộ), tức là quốc-lộ số 1 ngày nay, để làm cho tiện lợi việc giao-thông và bưu-trạm.

Khi Lê-Lợi khởi-nghĩa (1418-1427), ông Trần-Nguyên-Hãn 陳元汧 lúc còn đi bán dầu có nuôi đôi chim Bò-câu dạy nó thối sáo và đưa thư đi các nơi. Đến khi ông vào Lam-Sơn giúp Lê-Thái-Tổ ông cũng đem nó đi. Về sau lúc ông bị quân nhà Minh bao vây ở thành Võ-Ninh, chặn hết mọi mặt không cho tin tức lọt ra ngoài, ông bèn viết một tờ biểu buộc vào chân chim bồ câu, để nó bay về doanh-trại Chủ-soái cầu cứu; Lê-Lợi liền sai viện-binh cấp cứu, phá vỡ được vòng vây. Ngày nay Trần-Nguyên-Hãn được Quân-Đội Việt-Nam Cộng-Hòa tôn làm tổ-sư ngành Truyền-tin, và hàng năm, có thiết lễ giỗ tổ.

Về sau đến thời nhà Nguyễn (1802-1945), vua Gia-Long sau khi hoàn-thành cuộc nhất-thống, đã tổ-chức ngành Bưu-Chính có phần chu đáo hơn trước.

Theo bộ *Khâm-định Đại-Nam Hội-Điển Sự-Lệ* 欽定大南會典事例, quyển 252-253, cơ-quan Bưu-Chính trong thời Gia-Long gồm có các chức-dịch sau đây:

- | | |
|--------------------------|------------------------|
| 1. <i>Chức-chế</i> 職制 | 2. <i>Tri-dịch</i> 置驛 |
| 3. <i>Dịch-trình</i> 驛程 | 4. <i>Dịch-điểm</i> 驛站 |
| 5. <i>Dịch-trưởng</i> 驛長 | 6. <i>Dịch-phu</i> 驛夫 |
| 7. <i>Dịch-thuyền</i> 驛船 | 8. <i>Dịch-mã</i> 驛馬 |

Viên-chức: Mỗi Ty có 1 viên Chủ-sự 主事 hàm chánh-lục-phẩm, 1 viên Ty-vụ 司務 hàm chánh-thất, 2 viên cứu-phẩm Thư-lại, và 15 viên Vị-nhập Bưu-thư-lại (chưa vào ngạch). Các viên-chức kể trên đều lấy ở trong Bộ Binh.

Phàm các trực-tỉnh miền Nam miền Bắc, cứ xa cách nhau từ 20 đến 34 dặm sẽ đặt 1 điểm trạm, trong điểm có 1 viên *Dịch thừa* 驛丞 1 viên *Dịch mục* 驛目, còn dịch-phu từ 30 đến 100 tùy theo nhu-cầu của mỗi điểm; và mỗi điểm được cấp 4 con ngựa trạm để phòng khi có việc cấp báo.

Phù-hiệu vật-kiện: Mỗi điểm, được cấp 1 tấm *trạm bài* (tấm biển) bằng gỗ, trên mặt có khắc tên điểm, hàng dưới biên ngày giờ khi nhận được *dịch đồng* 馳筒 tức ống trạm.

Phàm lúc phát giao ống trạm đều chiếu theo từng trạm lớn nhỏ để cấp nhiều ít, và có đính theo 1 tờ giấy trắng, 1 khẩu ấn nhỏ để tiện ghi nhận. Ống trạm thì sơn màu đỏ, nửa dưới khắc tên Bộ nào, Tỉnh nào. Còn số hiệu thứ mấy thì chữ viết màu vàng, riêng thứ ống để ngựa chạy thì bọc vải vàng viết chữ sơn đen.

Cờ hiệu: Điểm trong kinh-thành được cấp hai lá cờ vuông, thêu chữ *kinh-trạm* 馳站, 2 lá cờ đuôi nheo thêu bốn chữ “*Mã thượng phi đệ*” 馬上飛遞, 6 lưỡi đoản đao; còn *trạm khác* thì có 2 lá cờ chéo, cũng thêu 4 chữ “*Mã thượng phi đệ*”, 2 lá cờ thêu hai chữ “*tri đệ*” 馳遞 3 chiếc nhạc ngựa bằng, đồng 3 dao găm, 10 cây giáo, 5 giáo nhọn.

Ngoài số được cấp phát, mỗi điểm còn phải trữ sẵn lông gà trống màu gấm kết thành rế quạt, phòng khi cấp báo thì cầm bó lông gà lên đầu cán cờ treo cho phu trạm cỡi ngựa phi báo.

Điểm nào cũng phải hàng ngày đốc sức điểm-phu trèo lên cao, trông ra tứ phía, thấy có phù-hiệu lông gà thì điểm-trưởng lập tức sai đóng *ngựa trực sẵn*, khi ngựa trạm kia chạy thì phu trạm của điểm mình phải tiếp lấy ống trạm phi báo cho điểm sau. Người phu trạm chạy mau như thể từ Hà-Nội vào Thuận-Hóa mất 4 ngày rưỡi, và từ Gia-Định ra Kinh cũng hết 9 ngày; nếu chạy đúng hạn sẽ được thưởng. Tỷ như chạy từ Thuận-Hóa vào Quảng-Nam mà chỉ mất có 1 ngày 1 giờ thì được thưởng 1 quan tiền, nghĩ là cứ theo độ số xa gần để thưởng chứ không phát lương tháng như binh-sĩ.

Bởi vì số lính trạm đều mộ ở dân ngoại-tịch, mỗi điểm có hàng trăm phu trở lên để kiêm cả việc vận-tải, nên không có lương mà chỉ được miễn thuế thân và tạp-dịch khác.

Những công-văn thưởng khải được chuyển đi theo lối *hỏa bài*. Trong truyện Kiều, khi Từ-Hải thành-công, mang binh tướng, kiệu vàng về đón nàng Kiều, Tố-Như Tiên-sinh cũng có nhắc tới hỏa-bài:

Giáp binh kéo đến quanh nhà,

Đồng thanh cùng gửi: “Nào là phu-nhân”?

Hai bên mười vị tướng-quân,

Đặt guơm, cỡi giáp trước sân khấu đầu.

Cung nga, thê-nữ theo sau,

Rằng. “Vâng lệnh chỉ, rước châu vu-qui”.

Sẵn sàng phượng liễn, loan nghi,
 Hoa quan phấp-phới, hà y rõ ràng.
 Dựng cờ, nổi trống lên đàn,
 Trúc tơ nổi trước, kiệu vàng kéo sau.
 Hỏa bài tiền lộ, ruồi mau,
 Nam đình nghe động trống châu đại-doanh.

Hỏa-bài trong truyện Kiều là một miếng gỗ rộng bằng hai bàn tay, hình chữ nhật đứng. Theo ký-giả Cát-Văn của nhật-báo Dân-Chúng, miếng gỗ này sơn trắng, xung quanh có nẹp đỏ, có cán cầm cũng sơn đỏ. Miếng gỗ sơn trắng được viết bằng chữ đen những lệnh truyền hoặc lệnh đòi. Trên miếng nẹp sơn đỏ có khắc mấy chữ “Mỗ Huyện Hỏa-Bài”.

“Lính cầm hỏa-bài thường dắt hỏa-bài trên cõ áo phóng ngựa đi giao hỏa-bài. Có nơi, lính cầm hỏa-bài còn phải đeo bên cõ ngựa một lồng ấp bằng than hồng, bỏ lông gà vào trong, khói bay mù mịt. Phóng ngựa đi đến đâu, gió thổi lồng, khói bay tung, lính trong thành trông thấy vội ra mở cửa, đón hỏa bài vào.

“Ngày xưa, lính chạy hỏa-bài vừa rung nhạc ngựa, vừa hét cho những người đi đường phải dạt tránh cho ngựa chở lính mang hỏa-bài đi. Tránh không nhanh, ngựa xéo chết ráng mà chịu.

“Bên nước ta, cách nay chừng 25 năm, tại miền Trung và miền Bắc vẫn còn dùng hỏa-bài để đi đòi việc quan cấp-bách. Các lý-hương, hội tề tiếp lính mang hỏa-bài phải cấp-tốc giúp-đỡ, dẫn đến nơi hay tận nhà kẻ bị đòi bằng hỏa-bài.

“Nhận được hỏa-bài người bị đòi không được trì-hoãn một giây nào, lập tức phải lên đường ngay, sớm phút nào hay phút ấy”.

Riêng về “*hộp thơ dân-y*”, chúng ta thấy dưới thời Chúa Nguyễn-Ánh đã có sáng kiến đó. Sử Quốc Triều Chánh Biên Toát Yếu, do Bộ Học Nam Triều ấn hành năm 1925, có ghi như sau :

“Năm Mậu-Thân thứ 9 (1788), tháng 10. Làm thùng bỏ thư. Ngài nghĩ rằng: dân gian làm thư nặc danh, la chức³ tội lỗi cho người, bèn đặt một cái *thùng bỏ thư* ở dưới cửa khuyết, để cho ai có việc gì oan uổng, muốn kêu thì làm đơn bỏ vào thùng ấy. Dụ rằng: “pháp-luật là phép chung trong thiên hạ, không phải riêng một người, không nên theo lời nói vô căn mà bắt tội người ta; từ rày về sau, không kể quân hay là dân,

3 thêu dệt để hãm hại người khác.

hoặc có điều oan uổng và bị người ta hãm hại, thời cho viết tên, họ, quê quán vào đơn bỏ vào trong thùng; Triều đình sẽ xét việc gian hay là ngay, đề thân oan khúc. Như còn thói quen cũ nói bậy cho người mắc lừa, phát giác ra thì trọng trị’.

II. Tổ-chức bưu-chánh thời cận kim

Vào đệ-nhi bán thế-kỷ XIX, nước ta bị giao-động bởi những cuộc xâm-lăng và nổi loạn, làm cho ta mất hẳn chủ-quyền, và bằng có rõ-ràng nhất của sự độ-hộ ngoại-bang, là khi nhân-dân ta trông thấy :

Ông Tây giăng giây thép, họa địa-đồ nước Nam !

và cũng từ đó người ta đã lập dự-án đặt một hệ-thống bưu-chính giống như bên Âu-Châu. Tuy nhiên, nhà đương cuộc lúc bấy giờ cũng còn phải dò-dẫm, thám-hiêm khắp nơi, để xem địa-hình địa-thế, trước khi “giăng giây thép”.

Năm 1885, ông Paris, giám-thị Bưu-chính, được nhà cầm-quyền Pháp cử đi thám-hiêm quăng đường từ Huế vào Sài-gòn. Ông đã được xem tận mắt hệ thống bưu-trạm của ta ngày xưa, và ông đã mô-tả những trạm dịch của ta hồi đó như sau :

“Trạm là một cái nhà vuông mà du-khách có thể nghỉ chân và tạm trú. Nhà lợp ngói, có hào và tường bao-bọc, lại có chòi gác tứ phía.

“Sở trạm dịch gồm có những người phu, để khuân vác những bưu-kiện nặng, để chạy bộ hoặc cỡi ngựa mang công thư, những người giữ ngựa, những quan-sát-viên (guetteurs), những thư-ký và những trạm-trưởng.

“Thư-ký trạm giữ một quyển sổ để ghi các luân-phiên cho các phu-trạm chạy thư. Khi cần đến, viên thư-ký đánh mõ bằng gỗ, để gọi những phu trạm tới : những người này phải bỏ mọi công việc để đi công văn cho kịp”⁴.

Theo Dutreuil de Rhins viết trong quyển *Le Royaume d'Annam* (Vương-quốc An-Nam), thì trạm dịch hồi đó như sau :

“Trạm phụ trách việc chuyên-chở các quan-viên di-chuyển, vật-dụng của họ, quốc-liệu (matériel d'Etat) và nhất là chuyển vận nhanh chóng những công-hàm (plis officiels). Tư-nhân không được dùng trạm. Công-thư phải bỏ vào ống tre, niêm-phong lại, gọi là ống công-văn, rồi mới giao cho phu-trạm hoặc lính trạm, chạy bộ từ trạm này qua trạm khác, hoặc giao cho kỵ-mã chạy, gọi là mã-thượng.

“Những lính-trạm mang những ống công-văn sau lưng, còn bên

4 Xem *Bulletin des Amis du Vieux Hue*, 1920, tr. 6.

hông hoặc là trên vai, họ có đeo lục-lạc, đề cho phía đằng xa nghe biết mà tránh hai bên đường. Họ cũng mang theo một cái đoản côn, đề hộ-vệ và nhận dạng lúc đi đường. Phu-trạm chạy lúp-xúp, và họ có thể chạy như thế, từ Hà-nội vào Huế (700 cây số) trong 8 ngày. Nên nhớ là đường-xá ngày xưa rất thô-sơ, gồ-gề, phải qua nhiều sông hói. Từ trạm này đến trạm kia, cách nhau chừng 15 hoặc 20 cây số.

Theo Đại-Ủy Rey (*Le Voyage du Capitaine Rey en 1819, Bulletin des Amis du Vieux Huế*, 1920, p. 27), thì khi người ta nghe thấy ở xa xa có tiếng lục-lạc reo và lá cờ phất của người lính trạm, tức thì các bộ-hành, võng-cáng, xe-cộ đều phải tránh sang hai bên đường, những người lái đồ phải sẵn-sàng chèo chống để đưa người lính trạm sang sông, còn như nếu đồ đã chèo ra nửa sông rồi thì cũng phải quày trở lại, để rước người lính trạm qua cho kịp.

Khi tới trạm, người lính giao ống công-văn và một cây cờ ghi ngày giờ đi và đến, cho người cai trạm hoặc đội trạm rồi người này lại giao cho một lính trạm nhận lãnh và tức-tức mang chạy qua trạm khác.

Ở mỗi trạm, đều có một quyển sổ có ghi danh-tính những người phu-trạm, và cứ theo đó luân-phiên mà cắt việc. Nếu trễ nải trên 30 phút đồng hồ, thì bị phạt đòn roi mây. Ban đêm, phải có người cầm đuốc chạy theo, nhất là trong những vùng có cọp beo. Không ai được cản trở, phá-phách người phu-trạm trong lúc họ thừa-hành công-vụ. Nếu công-văn hoặc người phu-trạm bị hủy-hoại, kẻ phạm tội sẽ bị xử tử. Kẻ đó bị xem như đã phạm đến an-ninh quốc-gia.

Theo Ô. Dumoutier viết trong bài “Le facteur annamite” đăng trong *Revue Indochinoise* năm 1920, thì tương-truyền người phu-trạm khi gặp phải cọp, họ chỉ có khấn vái: “Ông cọp, xin ông đi xa ra, tôi đang thừa hành công-vụ”. Tức thì ông cọp hiểu và lánh xa; nhưng trên đường về, khi người phu-trạm không còn mang công-văn nữa, thì ông cọp có thể rình bắt như chơi. Tuy nhiên, người phu-trạm khôn lanh đã sớm biết mà rẽ đi theo đường khác.

Theo P. Pasquier viết trong *L'Annam d'autrefois* thì việc dịch-trạm ngày xưa có tính-cách bất-khả-xâm-phạm; cho nên gặp lúc quốc-biến, loạn-lạc, những người phu-trạm vẫn được sự bảo-đảm của đôi bên, để họ làm tròn phận-sự. Cho nên, sau khi “Ông Tây giăng giây thép họa địa-đồ nước Nam”, Triều-đình ta đã ghép tội phá hoại đường giây thép ngang với việc sát-tử một người phu-trạm (*assimiler la destruction d'une ligne à l'attaque d'un lính trạm*).

Thes René Despierres, thư ký Hội Địa Dư Hà-Nội, việc tổ-chức bưu-chính theo lẽ-lối Tây-phương đã được thực-hiện trước tiên tại Nam-Việt. Sở Bưu-điện Nam-Việt được thiết-lập ngày 11-4-1860.

Hai năm sau, đường giây thép đầu tiên đã được khánh-thành ngày 27-3-1862, giữa Sài-gòn và Biên-Hòa. Đường dài 28 cây số, trong đó có hai đoạn giây ngâm dưới nước xuyên qua sông Sài-gòn và Đồng-Nai. Bức điện tín đầu tiên đã được đánh đi từ Biên-Hòa lúc 6g53 và nhận được tại Sài-gòn đúng 2 phút sau tức là hồi 6g55. Người nhận được điện-tín là Thống-Soái Bonard.

Đường giây thép này về sau được nối dài tới Bà-Rịa và Vũng-Tàu.

Đường giây thép thứ 2 đã được thực-hiện giữa Sài-gòn và Chợ-lớn ngày 17-4-1862.

Những người đã được giao phó việc thiết-lập hệ-thống bưu-điện tại Nam-Việt là Thiếu-Tá Hải-quân Dariès, Giám-Đốc Dân-sự (Directeur des Affaires civiles), Ô. Wattebled, Chánh Sở Bưu-điện (Chef du Service Télégraphique) và Ô. Lemire, nhân-viên chuyên-môn Sở Bưu-Điện (employé des Télégraphes).

Cơ-sở Bưu-điện đầu tiên đã được xây-dựng tại công-viên Đồng-hồ (Place de l'Horloge), ở góc hai con đường Catinat cũ (nay là Tự-Do) và con đường Lagrandière (nay là Gia-Long), tức là gần Bộ Nội-Vụ bây giờ.

Từ năm 1870, Sở Bưu-điện dọn về đường Lagrandière cũ và đặt tại Nha Nội-Vụ (Direction de l'Intérieur), tức là Bộ Kinh-Tế ngày nay.

Sau khi đập phá Sở Bưu-điện cũ ở công-viên Đồng-hồ, người ta dùng mớ gạch vụn để đắp một phần cái kinh lớn, từ vàm Bến Nghé chạy tới Tòa Đô-sảnh để làm thành đại-lộ Charner, tức là Nguyễn-Huệ ngày nay.

Sở Bưu-Điện Sài-gòn đã được chính thức khánh-thành ngày 13-1-1863 do Đô-Đốc Bonard chủ lễ, nhưng chỉ để dành cho Công-quyền sử-dụng mà thôi. Còn dân-chúng thì mãi tới 1-1-1864 mới được quyền sử-dụng. Ông Chủ-sự Bưu-điện (Receveur) đầu tiên là Ô. Goubeaux, phát-xuất-viên Ngân-kho (Payeur du Trésor). Người phát thư hồi đó lãnh lương tháng 30 phật-lãng (30 francs) và mỗi ngày đi hai xuất, buổi sáng từ 8 giờ, buổi chiều từ 4 giờ.

Công việc phát thư đã thực-hiện từ 7-1862 trong tỉnh Biên-Hòa. Trong năm 1863, người ta đã thấy hệ-thống phát thư lan rộng các tỉnh và nhà Bưu-chính đã được thiết-lập tại Gia-Định, Bà-Rịa, Mỹ-Tho, Gò-Công,

Tây-Ninh, Thuận-Kiều (Tongkeou) và Trảng-Bàng. Ở mỗi trạm Bưu-chính có đặt một đội trạm và 50 lính trạm có vũ-khí như giáo mác (lances). Họ có quyền sử-dụng ghe, thuyền và đò ngang để sang sông. Việc tu-bổ các bưu-ốc và chi-phí ghe thuyền đều do làng sở tại đài-thọ.

Những bưu-hoa (timbres-postes) đầu tiên đã được phát hành năm 1863. Tem hình vuông, có hình con diều-hâu, biểu-hiệu của vua Napoléon III (aigle impérial) và gồm có 4 giá (ofr1. ofr05. ofr10 và ofr40).

Bắt đầu từ năm 1864, dân-chúng được sử-dụng bưu-dịch (service postal), giữa Sài-gòn, Biên-Hòa, Cần-Giuộc, Mỹ-Tho, Chợ-Lớn, Tân-An, Tây-Ninh và Gò-Công. Hồi đó phải mất 21 giờ để đưa thư từ Sài-Gòn về Mỹ-Tho, và 16 giờ từ Sài-Gòn về Gò-Công.

Năm 1876, dân-chúng được phép gửi Bưu-kiện bảo-dảm (objets recommandés) và bưu-thiếp (cartes postales); cũng năm đó, hai nhà Bưu-Chính được mở tại Hải-Phòng và Qui-Nhơn.

Năm 1877, người ta có thể gửi bưu-phiếu sang Pháp, và ngược lại, nhưng không được quá 500 phật-lãng (hồi đó một đồng bạc Đông-Dương trị giá 5fr35).

Năm 1879, thiết-lập ngân-điện-phiếu (mandat télégraphique), với số tiền tối đa là 100 \$ hồi đó. Trong toàn cõi Nam-Bộ có 19 Bưu-cục chuyên lo về việc này.

Năm 1881, Chính-quyền mở kỳ thi tuyển-lựa thư-ký Bưu-chính Đông-Dương.

Từ 1-1-1882, các bưu-hoa đều mang giá tiền bằng bạc Đông-Dương, cứ một xu ăn ofr05.

Ngày 25-8-1883, tại Huế, Nam-Triều ký hiệp-ước với Pháp công-nhận Bắc-Việt từ nay đặt dưới quyền bảo-hộ của nước Pháp. Điều 9 của Hiệp-ước này có trù-liệu việc thiết-lập một đường giây thép nối liền Sài-gòn với Hà-nội, xuyên qua Qui-Nhơn, Tourane, Huế và Vinh. Con đường này dài 2.000 cây số, và tính ra mỗi cây số giây, trừ trụ-điện ra, tốn 18\$. Con đường này khởi công năm 1884, đã được hoàn-thành ngày 22-3-1888.

Đồng thời, một thỏa-ước đã được ký kết ngày 29-11-1883 với Công-ty Eastern-Extension-Australasia-And-China-Telegraph-Company. Theo thỏa-ước này, công-ty có nhiệm-vụ, trong thời hạn là hai tháng, đặt dưới biển, dọc theo duyên-hải, một giây cáp (cable) nối liền Cap-Saint-Jacques (Vũng-Tàu) với Đồ-Sơn và ngang Huế thì có một đường nối vào cửa Thuận-An. Giây cáp này đã được khánh-thành ngày 17-2-1884. Tiền đánh

điện mỗi chữ là 0\$11 từ Hải-Phòng tới Thuận-An và 0\$32 từ Hải-Phòng tới Cap Saint-Jacques.

Ngày 8-9-1884, đến lượt khánh - thành đường điện - tín từ Hải-Phòng tới Hongkong.

Năm 1887, sở Bưu-Chính phát-hành thư thiếp-thư (carte lettre). Một nghị-định, do Toàn-quyền Đông-Dương ký ngày 2-4-1888, đặt dưới quyền của một Tổng-Giám-đốc tất cả các Sở Bưu-Chính của bốn xứ là Cochinchine, Annam, Tonkin và Cambodge. Riêng về xứ Lào thì mãi tới năm 1891 mới có hệ-thống Bưu-Chính, nhưng còn đơn-sơ lắm.

Năm 1892, Nha Bưu-Chính phát-hành một loạt tem "Thuộc-Địa" (timbre coloniaux) giá ofr01, ofr04, ofr05, ofr10, ofr15, ofr20, ofr25, ofr30, ofr40, ofr50, ofr75, 1fr và 2fr. Tem này vẽ hình một chiếc ghe đang xông pha nơi biển cả, trên ghe có hai người ngồi phía trước, tượng-trưng cho Hàng-Hải và Thương-Mại, nâng cao một cái sừng phong-phú (corne d'abondance), và một lá cờ của nước Pháp.

Năm 1893, khởi sự đặt một đường điện-tín dọc theo lưu-vực sông Cửu-Long.

Ngày 1-7-1894, Nha Bưu-Chính khánh-thành hệ-thống điện-thoại (réseau téléphonique) tại Sài-gòn. Giá tiền chính phải trả là 30\$ một năm, nếu là tư-nhân; 75\$ nếu là cơ-quan Chính-Phủ, giá phụ-trội 20\$ và 30\$.

Năm 1895 thì Chợ-Lớn mới có hệ-thống điện-thoại.

Thực ra đến năm 1906 mới thiết-lập Tổng Nha Bưu-Chính và Viễn-Thông Đông-Dương (Direction Générale des P. T. T de l'Indochine).

Năm 1920, có phát hành loại tem có đầu hình người phụ-nữ miền Nam bán giá 0\$04.

Ngày 17-1-1924, người ta khánh-thành đài Vô-tuyến-điện Sài-gòn (Poste d'émission de TSF de Saigon) liên lạc trực tiếp với nước Pháp.

Năm 1925, đặt thêm những Phòng Bưu-Chính phụ (Recette auxiliaire) giao cho tư-nhân phụ-trách, ăn huê-hồng. Cũng năm đó, tại Trường Thương-Mại Hà-nội (Ecole de Commerce de Hanoi) có mở lớp đào-tạo những giám-thâu phụ bản-xứ (receveurs auxiliaires). Chương-trình học là 2 năm.

Năm 1926, tại Bắc-Việt tổ-chức lại hệ-thống phát-thư ở thôn-quê (poste rurale). Từ nay, nhân-viên sẽ gồm có những phu-trạm lo việc đưa thư đến nhà, những lính trạm lo việc đưa điện-tín (dépêche) từ Phòng Bưu-Chính này qua Phòng khác, những tá-dịch làm Trưởng-Phòng Bưu-chính

thôn quê, và những đội-trạm phụ-tá viên Chủ-sự Bưu-điện của tỉnh-ly, đề chuyên lo về công-vụ dịch-trạm tại thôn quê.

Năm 1927 phát-hành những loại tem Thiên-Mụ Tự (gọi nhầm là Tour de Confucius), Người đi cày (Le laboureur), Vịnh Hạ-Long (Baie d'Along), Chùa Đế-Thiên Đế-Thích (Temple d'Ang-kor). Người thợ chạm (Sculpteur sur bois), Chùa That-Luông (Pagode That-Luông à Vientiane), Sáng-lập Đô-thành Sài-gòn (Fondation de Saigon). Ngoài ra có một loại tem khác cũng được phát-hành, có vẽ hình Chùa Một Cột ở Hà-nội và cửa vào Lăng ở Huế.

Đầu năm 1929 (tháng 2, 3), đã có liên lạc bằng máy bay giữa Sài-gòn và Pháp-quốc, mỗi thư gửi bằng máy bay từ Sài-gòn tới Marseille phải trả thêm (surtaxe) 0\$80 mỗi 10gr.

Tháng 5 năm 1929, đã có hệ-thống hàng-không trong nội địa Đông-Dương; máy bay nối liền Sài-gòn, Hà-nội xuyên qua Kratié, Savannakhet và Vinh. Tháng 6 năm ấy, hội Société d' Etudes et d'Entreprises aériennes en Indochine et en Extrême Orient bắt đầu chở thư đi Nha-trang, Tourane Vinh và Hà-nội.

Năm 1932, nhiều loại bưu-hoa mới được phát-hành : chiếc ghe chài, Đế Thiên (le Bayon), Ruộng nương, Vũ nữ Miên (Apsara). Năm 1933 bưu-hoa "chiếc phi cơ" đã xuất-hiện.

Ngày 15-3-1936, khánh-thành hệ-thống điện-thoại tự-động (autocommutateur, téléphone automatique) tại Sài-gòn-Chợ-lớn; đồng thời đường xe lửa Xuyên-Việt (Transindochinois) đã được khánh-thành trọng thể.

Từ năm 1936, Nha-Bưu-Điện đã phát-hành những loại tem sau đây :

1936 : Chân-dung vua Bảo-Đại và vua Monivong.

1937 : Triền-lãm Quốc-tế Ba-Lê.

1938 : Khánh-thành đường xe-lửa Xuyên-Đông-Dương.

1939 : Chân dung hai nhà bác-học Pierre và Marie Curie.

Triền-lãm New York và San Francisco.

Kỷ-niệm lần thứ 150 Cách-mạng Pháp 1789.

Năm 1938, mở đường hàng-không giữa Hà-nội và Côn-Minh (Vân-Nam Phủ), rồi sau nối dài tới Trùng-Khánh, Hương-Cảng. Trong nội-địa thì đã có đường Sài-gòn — Hà-nội, xuyên Vientiane.

Năm 1939, chiến-tranh thế-giới bùng nổ. Hệ-thống Bru-điện đã bị ngăn trở và thiệt hại không phải ít⁵

Từ khi nước ta thu hồi chủ-quyền, giành lại độc-lập, sau đệ-nhi Thế-chiến 1939-1945, các Chính-phủ kế tiếp nhau, từ Quốc-gia cho tới Cộng-hòa, đã phát-hành rất nhiều tem thư, đề cao cổ-động danh-lam thắng-cảnh nước nhà, kỷ-niệm những biến-cố lịch-sử quốc-gia và quốc-tế, phổ-biến những thành-quả trọng-đại của Chính-quyền nhất là của Việt-Nam Cộng-Hòa, kiến-lập từ cuối năm 1955.

Về giai-đoạn này, chúng tôi xin đặc-biệt giới-thiệu quyển *Lịch-sử Bru-hoa Việt-Nam* của Ô. Nguyễn-Bảo-Tụng, trong đó tác-giả — là một nhà chơi tem có danh tiếng — phân giải rõ ràng tất cả các loại tem và các con tem đã được ấn-hành từ mấy chục năm nay. Đây là một công-trình tốt đẹp, có quy củ, đáng được khuyến-khích và nâng đỡ.⁶

Việc chơi tem đòi hỏi lắm công-phu và là cả một nghệ-thuật cao sang. Lẽ tất nhiên là chơi tem khác với bán tem. Nhưng cũng có người vừa chơi tem vừa bán tem. Giá tem cũ cũng lên xuống trên thị-trường chẳng khác gì vàng bạc, tín-phiếu, chứng-khoán, cổ-phần các xí-nghiệp. Những con tem xưa chừng nào quý chừng nấy. Có những con tem được bảo-đảm với giá hàng triệu bạc và có lính canh gác ngày đêm. Ngoài ra, những con nào bị cấm lưu-hành vì lý-do chính-trị, dù ấn-loát thô sơ, vẫn được đánh giá rất cao là vì khó kiếm; cho nên chúng ta không lấy làm lạ khi thấy có những con tem in chân-dung những người bị quân-chúng đả-đảo, truất-phế chẳng hạn, mà lại được những nhà chơi tem dành nhau mua với giá rất cao.

III. Những giai-thoại về bưu-trạm và thư-tín

Trong thi-phẩm *Chinh-phụ-Ngâm*, bà Đoàn-thị-Điễm đã gọi lên hình ảnh người vợ hiền bỗng con tựa cửa không phải chỉ để trông chồng—còn đang phục-dịch nơi biên-ải — mà nhất là để trông chờ người quen kẻ lạ mang lại những tin lành, khả dĩ nuôi-dưỡng niềm hy-vọng cho đến ngày quân-dân ca khúc khải-hoàn. Nhưng sau nhiều năm mỗi-mòn chờ-đợi, nàng phải thốt lên những lời sầu-bi ai-oán, than thân trách-phận, chịu cảnh lẻ-loi, chẵn đơn gỏi chiếc :

5 Xem thêm bài: Le Service des P.T.T. en Indochine (des origines à 1940) par René Despierres, Secrétaire de la Société de Géographie de Hanoi, Préface de L. Cadière, *Bulletin des Amis du Vieux Huế*, XXXI^e année, No 1 Janvier - Février 1944).

6 Quyển sách đang in, chừng vài tháng nữa sẽ xuất-bản.

*Thư thường tới người chưa thấy tới,
Bức rèm thưa lần giải bóng dương.
Bóng dương mấy buổi xuyên ngang,
Lời sao mười hẹn, chín thường đơn sai.*

Thơ ngày xưa viết toàn bằng chữ Nho. Rồi đến thời kỳ cận-kim, thư viết bằng chữ Nôm, theo thể thi-ca như những bức thư sau đây viết từ năm 1864, mà chúng tôi đã trích trong quyển *Chrestomatie annamite* của Edmond Nordeman :

*Đương mùa xuân, gửi thư thăm bạn học,
Lơ thơ tơ liễu, bát ngát hương đào.
Thôi ngày nhẩn cá, lại tối trông sao,
Mấy trùng non thăm, một lá thư trao,
Lan quế đưa tươi được mấy ?
Xuân huyên đôi khóm nhường nào ?
Hàn mặc xưa kia đã thế,
Khoa danh nay những làm sao ?
Tiện gió, truyền mây, gửi nhận,
Bõ công rầy ước, mai ao.*

Nay thư

Ngày 11 tháng 2 Giáp-tí (dương-lịch 1864) gửi Tổng-Tường-Vân, Phổ Vị-Hoàng Nam-Định.

Đương mùa xuân, Tổng-Tường-Vân gửi lại :

*Ngạt ngào gió huệ, hây hây mùi lan,
Từ ngày xa cách biết mấy thở than.
Nào ngờ hang thăm được tiếp thư nhàn,
Nghe câu kinh ngọc, hả dạ bàng-hoàng.
Hoè quế ba chồi, cửa Trình hăm-hở,
Xuân huyên hai cỗi, ngày Thuấn thanh-nhàn.
Lọc cát lấy vàng, lăm le Vũ-Lăng,
Đức dầy phận mỏng, lắt-lẻo Tôn-San.
Nghìn vạn ghi nhời vãn thụ,
Tắc gang dâng chữ bình an.*

Nay thư

Ngày mồng hai tháng ba năm Giáp-tí (dl. 1864).

Điều đáng chú ý là bức thư trên kia chứa nhiều điển-tích, khiến

người đọc mất nhiều thì giờ tìm hiểu mà chưa chắc đã hiểu được hết. Lần lần về sau, người ta nhận thấy cần phải viết thư một cách dễ hiểu hơn và tốt hơn hết là nên viết theo lối tản văn, nghĩ sao viết vậy, để tránh mọi sự hiểu lầm đáng tiếc.

Ngày nay, xã-hội loài người nói chung và xã-hội Việt-Nam nói riêng đã tiến tới một trình-độ văn-minh khá cao. Các phương-tiện để thông-tin và trao đổi thư-tín không thiếu gì, nào là :

Xe, tàu điện, tàu nước, tàu bay...

(Đăng đàn cung)

nào là điện-tín, điện-thoại, vô-tuyến-điện-thị, vô-tuyến-điện-thoại, vô-tuyến-thoại-thị (vidéo-téléphone)vv... Nhưng dù sao các thư-từ, bưu-phiếu vẫn phải nhờ người phát thư, mà đồng âm là 'facteur', đưa tới tận nhà. Cho nên trước kia cũng như bây giờ, vẫn có người ca ngợi nghề nhỏ mọn này :

*Tôi là nhịp cầu thông cảm,
Dãi dầu mưa nắng, nắng mưa.
Nghề tôi bé mọn đơn-sơ,
Nhưng không mua thù rước oán.*

Bàng-Bá-Lân

Khung cảnh đơn-sơ bé mọn của người phu-trạm là con đường cái-quan uốn quanh nghìn dặm, qua những đồng ruộng trùong dài, những ải vắng đèo cao, những quán nước trơ-vơ bên đường vắng...

Không những đơn-sơ bé mọn, mà lắm khi còn nguy hiểm nữa là khác, vì lẽ trên đường xa ải vắng, từ gà gáy cho tới hoàng-hôn, người phu-trạm chỉ có một chiếc roi mây hay một cành dâu trút lá để khai-lộ hộ thân, chống lại với loài thú dữ. Chiếc roi này, tuy bé mọn đơn sơ như chủ nó, nhưng khi quất lại có năng-lực phát âm những siêu-thanh kỳ-diệu (ultra-sons) khả-dĩ xua đuổi hùm beo vỏi cộp, mà không cần tới súng đạn !

Nếu may ra không bị cộp ăn trăn quắn thì người phu-trạm có thể lê gót tới quán nước bên đường, dưới gốc cây đa dim mát, nơi gặp-gỡ của những lữ-hành không hề quen biết. Quán nước đó cũng có thể là một trạm liên-lạc đưa tin giữa các chiến-sĩ cách-mạng, như ta thấy trong bài thơ sau đây của Phan-Văn-Trị :

Quán nước

*Trà thô đãi khách giải công-lao,
Gây dựng cơ đồ tẩm thảo-mao.*

*Mấy cấp lên đài ra sửa nước,
 Một tay chế bột chẳng lo trào.
 Lời nhờ trăm họ khi nông nực,
 Ôn chịu muôn dân buổi khát-khao.
 Thương-khách vãng-lai đều thấy biết,
 Một mình trí-thức đủ anh-hào.*

Cho nên, trong thời kỳ kháng Pháp giành độc-lập, có những bức thư làm dưới hình-thức thi-ca, không phải đề gửi cho một cá-nhân nào, mà đề nhắn nhủ các đồng-chí chuẩn-bị sẵn-sàng ngày khởi-nghĩa. Đây là một bài thơ điển-hình do Trần-Cao-Vân sáng-tác năm 1916, trong thời kỳ Đệ-nhất Thế-chiến :

Mỗi xa thơ

*Một mỗi xa thơ đã biết chưa ?
 Bắc Nam hai ngả gặp nhau vừa ;
 Đường rầy đã sẵn thang mây bước,
 Ống khói càng cao ngọn gió đưa.
 Sấm dậy tứ bề trăm máy chuyển,
 Phút thâu muôn dặm nửa giờ trưa ;
 Trời sai ra dọn xong từ đây,
 Một mỗi xa thơ đã biết chưa ?*

Trần-Cao-Vân (? — 1916)

(Hòa-xa Huế — Hàn; 1916)

Bây giờ tay hãy tạm rời những bức thư chính-trị, để bước sang địa-hạt những bức thư tâm tình. Khi nói tới thư chúng ta liên tưởng tới ba người : người viết thư, người đưa thư và người nhận thư. Tuy nhiên, có những phong thư chỉ cần có hai người trong cuộc : người viết thư và người đưa thư chỉ là một ; đó là những trường hợp :

*Chạy lên trên núi Ngự-Bình,
 Nhét thư trong đá mong anh trả lời.*

*Giả đồ buôn hẹ bán hành,
 Đi ngang qua ngõ thăm anh kéo buồn.*

*Giả đồ buôn kén bán tơ,
 Đi ngang qua ngõ rơi thơ cho chàng.*

Trong trường-hợp này, thư phải được đánh rơi đúng nơi đúng lúc, kéo sớ lảng-giềng trông thấy lấy mất, hoặc bị chó sủa mèo kêu đánh thức thầy me bắt chợt, làm cho phong thư bất-hạnh lọt vào tay người khác, hoặc bị mèo tha chuột gặm, hoặc có khi lại trở về chủ cũ, thành thử rất cuộc người viết thư, người đưa thư và người nhận thư cũng chỉ là một !

Lại có những bức thư gửi đi thì có, mà tuyệt nhiên không thấy hồi âm, làm cho người trong cuộc băng-khuâng lo ngại. Đó là trường-hợp của Trương-Phổ nữ-sĩ :

Mong thư

*Trạm đưa thư, những thư ai ?
Thư mình hoặc chậm, ngày mai đưa vào.
Mai qua nào thấy âm hao,
Ngày nào cũng bằng như ngày nào thôi !*

(Tại Trường Nữ Sư Phạm Hà-nội, 1919)

hay là của một nhân-vật trong thi-phẩm Vũ Hoàng-Chương :

*Thư chàng không lại cuối rìng thắm,
Chàng nhớ gì đây người xa xôi.
Đời em còn có một tia sáng,
Chàng đã đang tay dập tắt rồi.
(Đời còn chi ?)*

Lại cũng có những bức thư, người ta viết xong, rồi gửi, mà cũng không biết gửi cho ai. Ta hãy, trước tiên, lấy một ví-dụ điển-hình nhất : đó là câu chuyện tình lâm-ly giữa thi-sĩ Vu-Hựu và một nương cung-nữ, triều vua Đường Hy-Tông (874-889), mà các thi-phẩm cổ-diễn của ta có nhắc tới luôn :

*Thâm nghiêm kín cổng cao tường,
Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh.
(Kim-Vân-Kiều)*

*Tơ hồng lá thắm là duyên,
Dù bao giờ gặp thì nên bấy giờ.
(Phan-Trần)*

*Trông qua lặng ngắt gió lau,
Ấy ai thả lá doanh câu gheo người.
(Bích-Câu Kỳ-Ngộ)*

Nguyên xưa kia có người con gái họ Hàn được tuyển vào làm cung-nữ, đã ngót mười năm mà không hề được trông thấy long-nhan. Nương-tử nghĩ sống trong cảnh thê-lương như vậy, thật là uổng cả một đời xuân; cho nên một hôm nường dạo chơi trong vườn ngự-uyên, trông thấy một giòng suối chảy từ trong cung ra ngoài phố. Nàng bèn lượm một lá ngô-đồng (*Sterculia platanifolia*, platane d'Asie) thường hay rụng về mùa Thu, đề bốn câu thơ, rồi thả xuống dòng nước cho trôi. Thơ rằng :

*Giòng nước sao chảy xiết,
Trong cung suốt buổi nhàn ;
Ân cần nhờ lá thăm,
Mau đến chốn nhân-gian.*

(Phan-Như-Xuyên dịch)

Nguyên văn :

流水何太急
Lưu thủy hà thái cấp
宮中盡日間
Cung trung tận nhật nhàn.
殷勤謝紅葉
Ân cần tạ hồng diệp,
好去到人間
Hảo khứ đáo nhân-gian.

Lúc bấy giờ, có thi-sĩ Vu-Hựu đi ngang qua đó, trông thấy “lá thăm đề thơ” trôi trên giòng suối, bèn lượm lên xem. Thi-sĩ liền hiểu ý người cung-nữ, bèn nhặt một lá ngô-đồng khác. đề bốn câu thơ, rồi đợi cho nước ngược vào cung đem thả giữa giòng. Thơ rằng :

*Nghe oanh thấy liễu trạnh lòng thương,
Thương kẻ trong cung lúc đoạn-trường.
Chiếc lá đề thơ trôi mặt nước,
Gửi cho ai đó nói không tường.*

(Phan-Như-Xuyên dịch)

Nguyên-văn :

愁見鶯啼柳絮飛
Sầu kiến oanh đề liễu như phi,

上 陽 宮 女 斷 腸 時

Thượng dương cung-nữ đoạn trường thì.

思 君 不 敢 同 流 水

Tư quân bất cảm đồng lưu thủy,

葉 上 題 詩 寄 與 誰

Diệp thượng đề thi ký dữ thùy.

Ít lâu về sau, vua Hy-Tông hạ chiếu thải cung-nữ hơn ba nghìn người, trong số đó có Hàn-thị. Nường rời cung về ở tạm nơi nhà một người trong họ, tên là Hàn-Vĩnh. Chính ngay lúc đó, Vu-Hựu cũng ở trọ nơi nhà này. Tuy vậy, cả hai người đều không biết nhau chi cả, cho đến khi tình cờ một ngày nọ, Vu-Hựu trông thấy chiếc là đề thơ của mình do Hàn-Thị lấy trong rương ra xem, Vu-Hựu lật đật mở “va-ly” lấy lá thư của Hàn-Thị đem ra cho nường xem, thì hai bên mới biết là duyên số Trời đã sắp đặt, bèn xe tơ kết tóc “yêu nhau đến thuở bạc đầu”.

Hàn-Vĩnh bèn mở tiệc mừng, khiến Hàn-Thị làm một bài thơ đề tạ lá thắm. Thơ rằng :

Câu thơ tuyệt-diệu theo dòng nước,

Ôm hận mười năm ngỏ với ai?

Nay được vui vầy loan-phụng sánh,

Khen thay lá thắm mỗi-manh tài.

(Phan-Như-Xuyên dịch)⁷

Nguyên-văn :

一 聯 佳 句 隨 流 水

Nhất liên giai cú tùy lưu thủy,

十 載 幽 思 滿 素 懷

Thập tải u tư mãn tố hoài

今 日 却 成 鸞 鳳 侶

Kim nhật khước thành loan-phượng lữ,

方 知 紅 葉 是 良 媒

Phương tri hồng diệp thị lương môi.

Bài thơ ấy không những là đề tạ ơn lá thắm, mà lại có ý nói lấy làm phỉ-nguyện được kết-duyên cùng Vu-Hựu.

⁷ Xem Điền Cổ, do Phan-Thế-Roanh chủ trương, Nam-Sơn Hà-nội xuất bản, 1953.

Nếu xưa kia có người đề thơ trên lá thắm, thì ngày nay lại có người, như Hoàng-Thi-Thơ, nảy ra ý-kiến kỳ lạ :

*Tôi viết tên anh trên lá trên hoa,
 Tôi viết tên anh trong trái tim tôi.
 Tôi viết tên anh trên đá trên vôi,
 Tôi viết tên anh ngập nẻo đường đi ngàn lối.
 Tôi viết tên anh trên gấm trên nhung,
 Tôi viết tên anh trên trán trên tay,
 Tôi viết tên anh trong gió trong mây.
 Tôi viết tên anh vào lòng biển lớn sông dài.*

(Tôi nhớ tên anh)

nghĩa là tên anh sẽ thấy khắp cả trên trời dưới đất, và như vậy toàn thể nhân-thế sẽ hoa cả mắt và rối cuộc không còn ai trông thấy gì nữa cả !

Trường-hợp điển-hình thứ hai về việc gửi thư cho người không hề quen biết, là trường-hợp của Tản-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu (1889-1939), lúc tiên-sinh chủ-trương một “tu-thư điểm”, tức là nhà xuất bản, tại đường Hàng Gai Hà-nội. Tiên-sinh thềm ăn “rau sắng chùa Hương”, mới nảy ra ý kiến đăng trên báo một bài thơ như sau :

*Muốn ăn rau sắng chùa Hương,
 Tiền đồ ngại tốn, con đường ngại xa ;
 Người đi ta lại ở nhà,
 Cái dưa thì khú, cái cà thì thâm !*

Thơ này thuộc loại ngẫu hứng, có tính cách mông lung, để nhắn một người chưa quen biết bao giờ cả, và cũng không hy-vọng sẽ có người đáp lại ý muốn của mình. Thế mà ít lâu sau, vào khoảng tháng ba năm ấy, Tản-Đà tiên-sinh bất ngờ tiếp được một gói hàng, do nhà Bru-điện mang lại, ngoài bọc giấy bóng màu hồng, trong đựng “rau sắng chùa Hương”.

Rau sắng là một loại bủ ngót (*phyllanthus elegans* Wall), lá hơi giống lá “chùm ruột” (*phyllanthus distichus* Muell. Arg) trong Nam, nấu canh với giò heo trứng cáy, ăn rất ngon. Nơi sản-xuất là chùa Hương-Tích “Nam thiên đệ nhất động”, thuộc tỉnh Hà-đông. Trong chùa có loại *rau sắng nếp*, ngon ngọt vô cùng ; còn phía ngoài chùa thì có loại *rau sắng tẻ*, không quý và không ngon bằng.

Tản-Đà tiên-sinh mở gói ra xem, thấy rau sắng còn tươi, kèm theo có một bài thơ như sau :

Nguyễn-Tiên-sinh nhã giám,
 Kinh dâng rau sắng chùa Hương,
 Đỡ ai tiền tốn, con đường đỡ xa.
 Không đi thì gửi lại nhà,
 Thay cho dưa khú cùng là cà thắm.

Đỗ tang-nữ bái tặng.

Đọc xong bức thơ của “người tình-nhân không quen biết”, Tản-Đà bèn thảo ngay một bài thơ, đăng lên báo để cảm tạ:

Mấy lời cảm tạ tri-âm,
 Đồng bang là nghĩa, đồng tâm là tình.
 Đường xa rau vẫn còn xanh,
 Tắm lòng thơm-thảo, bát canh ngọt ngào!
 Yêu nhau xa cách càng yêu,
 Dầu rằng sông nhạt càng nhiều chứa-chan.
 Nước non khuất nẻo ngư nhàn,
 Tạ lòng xin mượn “thế gian” đưa tình.

Nguyễn-Khắc-Hiểu bái phục.

Mãi về sau, Tản-Đà mới biết người gửi tặng rau sắng chùa Hương là Song-Khê nữ-sĩ, họ Đỗ, em ruột của Trương-Phổ nữ-sĩ, tác-giả thiên trường-hận thi-ca *Giọt Lệ Thu*, mà nữ sĩ Jeanne Duclos Saleses đã dịch ra Pháp văn dưới nhan-đề là: “Larmes d'automne”, đăng ngày xưa trong tờ báo *Le Moniteur d'Indochine*.

Hồi đó những người hâm-mộ Tản-Đà thật là nhiều, vì thơ của Tiên-sinh thuần-túy Việt-Nam; hồn thơ lai-láng như hồn nước, và cuộc đời của Tiên-sinh là cả một bài thơ đáng yêu đáng kính.

Sau câu chuyện “rau sắng chùa Hương”, có người đã tự ý mang đến tặng Tiên-sinh một gói sâm Cao-ly (*Panax ginseng*) mà những dược-tính cải-lão hoàn-đồng có thể giúp Tiên-sinh thêm phần tráng-kiện. Một lần nữa, Tiên-sinh cảm-xúc làm một bài thơ cảm-tạ chân-thành người bạn “tri âm”, và không quên nhắc lại chuyện “rau sắng” năm xưa:

Hộp thư

Năm xưa rau sắng chùa Hương,
 “Đỡ tiền ai tốn, con đường đỡ xa”.
 Năm nay khách đến chơi nhà,
 Đoái thăm thi-sĩ cho quà gói sâm.
 Đồng bang cũng bạn đồng tâm,

*Nước non quanh quất tri-âm hãỵ còn.
Trăm năm đá Tản chưa mòn,
Còn duyên mưa móc còn hồn văn thơ.
Ruột tâm còn cứ ra tơ !*

Tản-Đà rất nhiều duyên-nợ với thế-gian, với người quen thân đã đành, mà với người không quen biết cũng vậy. Cho nên gặp khi nhàn rỗi, hoặc bàng-khuâng vì thế-sự, Tản-Đà không ngần-ngại biên thơ gửi tứ tung, nào là :

(1) Thư đưa người tình nhân có quen biết :

*Ngồi buồn lấy giấy viết thư chơi,
Viết bức thư này gửi đến ai ?
Non nước thề nguyên xưa đã lỗi,
Ân tình nay có bốn xu thôi⁸*

(2) Thư đưa người tình nhân không quen biết :

*Ngồi buồn lấy giấy viết thư chơi,
Viết bức thư này gửi đến ai ?
Non nước xa-khơi tình bõ-ngỡ,
Ai tri-âm đó nhận mà coi.*

(3) Thư trách người tình-nhân không quen biết :

*Ngồi buồn ta lại viết thư chơi,
Viết bức thư này gửi trách ai ?
Non nước bấy lâu lòng tưởng-nhớ,
Mà ai tri-kỷ vắng tâm-hơi.*

(4) Thư lại trách người tình-nhân không quen biết :

*Ngồi buồn ta lại viết thư chơi,
Viết bức thư này lại trách ai ?
Ai những nhớ ai, ai chẳng nhớ,
Đề ai luống những nhớ ai hoài.*

Những bức thư của Tản-Đà tưởng-tượng ra “người tình có quen biết” đã thề-nguyên với nhau, lại bỏ rơi nhau, quên lời nguyên-ước. Rồi Tiên-sinh lại gọi “người tình không quen biết” ở đâu đến, đề cùng mình gánh vác giang-sơn, chia sẻ ngọt-bùi, bớt cảnh lẻ-loi :

⁸ Con tem ngày trước 4 xu thôi.

*Canh khuya hai bóng một đèn,
Giá mai sương sớm, đơn mền có nhau.*

Tâm-sự của Tản-Đà là tâm-sự của một nhà thơ yêu nước, tuy lấy chén rượu tiêu sầu, mà lòng vẫn hòa-hợp với non sông. Cho nên, tuy sống dưới thời đô-hộ mà Tiên-sinh vẫn có đủ can-đảm thốt lên những lời tâm-huyết kêu gọi lòng yêu nước thương nòi của toàn dân trong những giờ trọng-đại của Lịch-sử :

*Tình thư gửi tới chưa, chưa tới ?
Nước non này ai hỏi, hỏi ai ?
Ngư nhàn ngày mất tấm hơi,
Nước mây man-mác cho người sầu thương.
Ửa bốn bề hai hàng lụy-ngọc,
Gầy ba đông một vóc sương mai !
Ơn nhà nợ nước hai vai,
Nước nhà ai để riêng ai nặng-nề.*

Cho tới ngày nào nước ta còn ở trong tình-trạng “giải Hoành-Sơn tam liệt ngũ phân” thì lời kêu gọi trên đây của Tản-Đà vẫn còn có giá-trị.

